ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Số: 857 /KHTN-SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - NĂM 2023

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM thông báo điều chỉnh một số thông tin đã ban hành trong Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2023 số 263/KHTN-SĐH, ngày 22/03/2023 như sau:

1. Điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023 do Bộ GDĐT phê duyệt tại công văn số 3820/BGDĐT-GDĐH ngày 31/07/2023, căn cứ nhu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành. Trường Đại học Khoa học tự nhiên điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành và tỉ lệ chỉ tiêu từng phương thức như sau:

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu	Trong đó, Tỉ lệ chỉ tiêu từng phương thức			
			Tuyển thẳng	Xét tuyển	Thi tuyển	Thi tuyển kết hợp xét tuyển
1	Khoa học máy tính	**80**	10%	35%	55%	0
2	Trí tuệ nhân tạo	**45**	10%	35%	55%	0
3	Hệ thống thông tin	**35**	10%	35%	55%	0
4	Toán giải tích	**25**	25%	25%	50%	0
5	Đại số và lí thuyết số	**25**	25%	25%	50%	0
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	**25**	25%	25%	50%	0
7	Toán ứng dụng	**25**	25%	25%	50%	0
8	Toán ứng dụng, Chuyên ngành Giáo dục toán học	**40**	25%	25%	50%	0
9	Cơ sở toán cho tin học	Không tuyển				
10	Khoa học dữ liệu	**45**	25%	25%	50%	0
11	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	**25**	25%	30%	45%	0
12	Vật lý vô tuyến và điện tử, chuyên ngành Vật lý ứng dụng	**25**	10%	40%	50%	0
13	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	**45**	10%	20%	70%	0
14	Quang học	**25**	20%	20%	60%	0
15	Vật lý địa cầu	**25**	10%	20%	70%	0

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu	Trong đó, Tỉ lệ chỉ tiêu từng phương thức			
			Tuyển thẳng	Xét tuyển	Thi tuyển	Thi tuyển kết hợp xét tuyển
16	Hải dương học	**25**	10%	20%	70%	0
17	Khí tượng và khí hậu học	Không tuyển				
18	Vật lý kỹ thuật	**20**	10%	40%	50%	0
19	Vật lý kỹ thuật, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	**60**	10%	40%	50%	0
20	Chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	**20**	35%	25%	40%	0
21	Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	**20**	35%	25%	40%	0
22	Hoá học *(gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ- hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)*	**190**	10%	35%	65%	0
23	Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm	**30**	0	20%	80%	0
24	Chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	**25**	15%	40%	45%	0
25	Chuyên ngành: Sinh lý động vật	**40**	10%	40%	50%	0
26	Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	**20**	0	20%	80%	0
27	Hoá sinh học	**30**	20%	55%	25%	0
28	Vi sinh vật học	**40**	15%	30%	55%	0
29	Sinh thái học	**30**	10%	50%	40%	0
30	Di truyền học	**35**	25%	40%	35%	0
31	Công nghệ sinh học	**55**	25%	50%	25%	0
32	Địa chất học	**25**	10%	20%	70%	0
33	Kỹ thuật địa chất	**5**	10%	20%	70%	0
34	Khoa học môi trường	**35**	10%	15%	75%	0
35	Quản lý tài nguyên và môi trường	**65**	5%	15%	80%	0
36	Khoa học vật liệu	**70**	10%	75%	15%	0
	Tổng chỉ tiêu	**1.330**				

2. Điều chỉnh thời gian tuyển sinh

Stt	Hình thức tuyển sinh	Lịch tuyển sinh	Ghi chú
1	Tuyển thẳng	Đợt 1: 14/04/2023	
		Đợt 2: 06/10/2023	
		Đợt 3: 26/10/2023	
2	Xét tuyển	Đợt 1: 14/04/2023	
		Đợt 2: 06/10/2023	
		Đợt 3: 26/10/2023	Chỉ xét ứng viên đã có văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ đạt chuẩn đầu vào tuyển sinh.
3	Thi tuyển	Đợt 1: 20-21/05/2023	
		Đợt 2: 21-22/10/2023	

3. Điều chỉnh danh mục ngành đúng: phụ lục 1a

4. Điều chỉnh danh mục ngành phù hợp và môn bổ túc kiến thức : Phụ lục 1b

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Trần Lê Quan

Phụ lục 1a: Danh mục ngành đúng

DANH MỤC NGÀNH TNĐH ĐÚNG VỚI NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng
	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Khoa học dữ liệu; An toàn thông tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế; Kỹ thuật dữ liệu.
	KHOA TOÁN - TIN HỌC	
1	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán
2	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán
3	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán; Xác suất Thống kê toán; Khoa học dữ liệu.
4	Cơ sở toán cho tin học	Toán học; Sư phạm Toán; Toán tin; Tin học; Sư phạm Tin; Công nghệ thông tin; Cơ học; Tin học quản lý; Toán ứng dụng.
5	Toán ứng dụng	Toán học; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tín; Thống kê; Sư phạm Toán.
6	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán học; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tín; Thống kê; Sư phạm Toán.
7	Khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu; Toán học; Khoa học dữ liệu; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính.
	KHOA VẬT LÝ- VẬT LÝ KỸ THUẬT	
1	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Vật lý; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân
2	Quang học	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý); Kỹ thuật hạt nhân
3	Vật lý vô tuyến và điện tử-chuyên ngành Vật lý ứng dụng	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý); Kỹ thuật hạt nhân
4	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý hạt nhân; Vật lý; Vật lý Y khoa; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ hạt nhân; Sư phạm Vật lý

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng
4	Hóa sinh hoc	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Y Đa khoa
5	Sinh thái học	Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học môi trường; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Thủy sản; Quản lý môi trường; Lâm sinh; Nông lâm kết hợp; Quản lý tài nguyên rừng; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thiết kế cảnh quan; Lâm nghiệp đô thị; Kinh tế tài nguyên môi trường; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Tài nguyên và du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Kỹ thuật môi trường; Ngư y; Thú y; Sinh y học môi trường
6	Vi sinh vật học	Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật Sinh học; Sinh học ứng dụng.
7	Di truyền học	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học
8	Công nghệ sinh học	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Khoa học cây trồng.
	KHOA ĐỊA CHẤT	
1	Địa chất học	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu: Địa vật lý
2	Kỹ thuật địa chất	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu, Địa vật lý; Khoa học Trái đất; Xây dựng
	KHOA MÔI TRƯỜNG	
1	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Công nghệ môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ.
2	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ.
	KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU	
1	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm Hóa học; Công nghệ hóa học.

Phụ lục 1b: Danh mục ngành phù hợp và môn BTKT

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VÀ MÔN BỔ TÚC KIẾN THỨC

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		
1	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Toán học; Toán tin; Vật lý; Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Kỹ thuật y sinh; Quản lý công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật điện- điện tử; Kỹ thuật điện (Hệ thống năng lượng); Công nghệ kỹ thuật điện- truyền thông; Kỹ thuật điện- điện tử; Kỹ thuật cơ điện tử; Cơ điện tử; Kỹ thuật điện và Công nghệ thông tin (ĐH Việt Đức).	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
2	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng;	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
3	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
4	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Cơ điện tử Kỹ thuật cơ khí (hàng không)	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC)
5	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Thương mại điện tử	Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC)
6	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
	KHOA TOÁN - TIN HỌC		
1	Đại số và Lý thuyết số	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
2	Toán giải tích	Giáo dục tiểu học	1. Giải tích hàm (4TC) 2. Đại số đại cương (4TC) 3. Lý thuyết độ đo và xác suất (4TC) 4. Lý thuyết thống kê (4TC) 5. Phương trình toán lý (4TC)

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
15	Khoa học dữ liệu	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Mạng máy tính; Trí tuệ nhận tạo; Công nghệ kỹ thuật máy tính; An toán thông tin; Hệ thống thông tin quản lý.	Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC)
16	Khoa học dữ liệu	Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật môi trường; Thiên văn học; Cơ học; Hải dương học; Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Tài chính- ngân hàng; Tài chính và kế toán (ĐH Việt Đức); Tự động hóa; Y Khoa; Dược học; Hóa dược; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật hình ảnh y học; Y tế công cộng; Kỹ thuật y sinh;; Kỹ thuật điện tử và Công nghệ thông tin; Điện tử viễn thông; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hạt nhân;	1. Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC) 2. Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)
	KHOA ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG		
1	(1) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử- viễn thông- máy tính (2) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật công nghiệp; Vật lý học (các chuyên ngành khác)	1. Cấu trúc máy tính (3TC) 2. Vi điều khiển (2TC) 3. Xử lý tín hiệu số (3TC)
2	(1) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử- viễn thông- máy tính (2) Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo; An toàn thông tin; Công nghệ thông tin; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1. Điện tử căn bản (3TC) 2. Điện tử số (2TC) 3. Vi điều khiển (2TC) 4. Cấu trúc máy tính (3TC) 5. Xử lý tín hiệu số (3TC)

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
11	Hải dương học; Khí tượng và khí hậu học; Vật lý địa cầu	Thủy lợi; Thủy sản; Hàng hải; Cảng và công trình biển; Môi trường và sinh thái môi trường; Địa chất; Địa chất biển; Toán; Toán-Tin học; Toán cơ; Công nghệ thông tin; Khoa học trái đất; Khoa học sự sống.	1. Hải dương học đại cương (2 TC) 2. Khí tượng đại cương (2 TC) 3. Nhập môn tương tác đại dương khí quyển (2 TC)
	KHOA HÓA HỌC		
1	Hóa học	Công nghệ thực phẩm	1. Hóa vô cơ 2 (3TC) 2. Hóa lý 2 (3TC) 3. Các phương pháp phổ nghiệm (3TC)
2	Hóa học	Sức khỏe: Y khoa; Y học dự phòng; Y học cổ truyền; Dược; Hóa dược; Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng	1. Hóa phân tích 2 (3TC) 2. Hóa vô cơ 2 (3TC) 3. Hóa hữu cơ 2 (3TC) 4. Hóa lý 1 (3TC) 5. Các PP phân tích vật liệu (2 TC)
3	Hóa học	Nhóm ngành Khoa học Tự nhiên; Khoa học kỹ thuật; Khoa học công nghệ kỹ thuật khác	Xét theo từng trường hợp
4	Hóa hữu cơ, chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Kỹ thuật vật liệu polymer	Hóa vô cơ (4TC)
	KHOA SINH HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC		
1	Hóa sinh học	Y tế công cộng; Hóa học; Công nghệ hóa học; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Dược học; Sinh y học và môi trường; Bác sĩ răng hàm mặt; Kỹ thuật môi trường; Môi trường; Nông học; Y Điều dưỡng; Công nhệ thực phẩm	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Sinh hóa chức năng (3TC)
2	Hóa sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC)
3	Hóa sinh học	Hóa dược; Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)	Enzyme học (3TC)
4	SHTN, chuyên ngành Sinh lý thực vật	Môi trường; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Thủy sản; Nuôi trồng thủy sản	Sinh lý thực vật (3 TC)
5	SHTN, chuyên ngành Sinh lý thực vật	Các ngành học khác có liên quan đến sinh học	Xét theo từng trường hợp cụ thể

Stt	Ngành dự thi thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
	KHOA MÔI TRƯỜNG		
1	Khoa học môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa; Bản đồ; Công trình giao thông công chính	Môi trường Đại cương (2TC)
2	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; kỹ thuật cấp nước.	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Môi trường Đại cương (2TC)
3	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật công trình thủy	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Sinh thái môi trường (2TC)
	KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU		
1	Khoa học vật liệu	Sinh học; Công nghệ sinh học; Công nghệ dược; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân; Vật lý Y khoa; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật Y sinh, Sư phạm Khoa học tự nhiên; Khoa học Y sinh	1. Đại cương KHVL (3TC) 2. Các phương pháp chế tạo vật liệu (2TC) 3. Các phương pháp phân tích vật liệu (3TC)